

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11804; NPM11805; NPM11907**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Website: <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/investor/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**CÔNG TY  
TNHH KHAI  
THÁC CHẾ  
BIẾN  
KHOÁNG  
SẢN NÚI  
PHÁO**

Digitally signed by CÔNG TY  
TNHH KHAI THÁC CHẾ  
BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI  
PHÁO  
DN: CN=CÔNG TY TNHH  
KHAI THÁC CHẾ BIẾN  
KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO,  
O=MST:4600864513,  
L=4/23/2019 3:05:27 PM,  
C=VN  
Reason: I am the author of  
this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2020-03-30 15:59:38  
Foxit Reader Version: 9.5.0

  
**PHẠM NGUYỄN HẢI**

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản  
Núi Pháo và công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010  
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011  
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013  
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

**Hội đồng Thành viên**

|                            |                                                   |
|----------------------------|---------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thiệu Nam       | Chủ tịch<br>(từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)         |
| Ông Nguyễn Đăng Quang      | Chủ tịch<br>(từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)   |
| Ông Nguyễn Văn Thắng       | Phó Chủ tịch                                      |
| Ông Chetan Prakash Baxi    | Thành viên<br>(từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Craig Richard Bradshaw | Thành viên<br>(từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)       |
| Ông Danny Le               | Thành viên<br>(từ ngày 19 năm 4 năm 2019)         |

**Ban Giám đốc**

|                            |                                                         |
|----------------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Craig Richard Bradshaw | Tổng Giám đốc                                           |
| Ông Vũ Hồng                | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2019) |

**Trụ sở đăng ký**

Xóm 2, Xã Hà Thượng  
Huyện Đại Từ  
Tỉnh Thái Nguyên  
Việt Nam

**Văn phòng đại diện Hà Nội**

106 Hoàng Quốc Việt  
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể tái cơ cấu nợ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính đã thuyết minh đầy đủ các vấn đề liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị của giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Nhà đầu tư**  
**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00071-20-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0861-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0557-2018-007-1

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                         |       |             | Tập đoàn                |                       | Công ty                 |                       |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                         | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND |
| TÀI SẢN                                                 |       |             |                         |                       |                         |                       |
| Tài sản ngắn hạn<br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100   |             | 7.533.340.745           | 4.305.593.647         | 6.069.054.304           | 3.433.397.796         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                      | 110   | 5           | 1.713.168.936           | 458.214.437           | 1.625.602.004           | 317.619.910           |
| Tiền                                                    | 111   |             | 940.211.286             | 263.214.437           | 852.644.354             | 122.619.910           |
| Các khoản tương đương tiền                              | 112   |             | 772.957.650             | 195.000.000           | 772.957.650             | 195.000.000           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                               | 120   | 14          | 5.900.000               | -                     | 5.900.000               | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123   |             | 5.900.000               | -                     | 5.900.000               | -                     |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                             | 130   |             | 1.745.856.211           | 1.623.089.055         | 1.936.338.525           | 1.837.646.097         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131   | 6           | 280.413.823             | 960.321.689           | 228.828.408             | 718.852.961           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132   |             | 204.604.439             | 175.750.070           | 163.965.115             | 120.269.436           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                            | 135   | 7           | 1.000.000.000           | -                     | 1.000.000.000           | -                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136   | 8           | 260.837.949             | 487.017.296           | 543.545.002             | 998.523.700           |
| Hàng tồn kho                                            | 140   |             | 3.090.523.608           | 1.616.784.263         | 2.259.567.766           | 1.164.644.304         |
| Hàng tồn kho                                            | 141   | 9           | 3.090.523.608           | 1.616.784.263         | 2.259.567.766           | 1.164.644.304         |
| Tài sản ngắn hạn khác                                   | 150   |             | 977.891.990             | 607.505.892           | 241.646.009             | 113.487.485           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151   |             | 41.186.774              | 45.996.377            | 39.501.705              | 41.625.516            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                     | 152   |             | 936.705.216             | 561.509.515           | 202.144.304             | 71.861.969            |
| Tài sản dài hạn<br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)  | 200   |             | 18.460.335.432          | 19.692.759.269        | 18.463.278.113          | 19.644.332.491        |
| Các khoản phải thu dài hạn                              | 210   |             | 1.303.868.898           | 1.335.307.630         | 1.303.868.898           | 1.335.307.630         |
| Phải thu dài hạn khác                                   | 216   | 8           | 1.303.868.898           | 1.335.307.630         | 1.303.868.898           | 1.335.307.630         |
| Tài sản cố định                                         | 220   |             | 12.806.933.642          | 14.313.087.011        | 11.441.936.159          | 12.859.617.916        |
| Tài sản cố định hữu hình                                | 221   | 10          | 12.341.451.015          | 13.813.235.974        | 10.976.925.308          | 12.361.085.160        |
| Nguyên giá                                              | 222   |             | 17.081.177.540          | 17.585.676.577        | 15.287.531.024          | 15.778.011.456        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223   |             | (4.739.726.525)         | (3.772.440.603)       | (4.310.605.716)         | (3.416.926.296)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính                          | 224   | 11          | -                       | -                     | -                       | -                     |
| Nguyên giá                                              | 225   |             | 67.300.000              | 67.300.000            | 67.300.000              | 67.300.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 226   |             | (67.300.000)            | (67.300.000)          | (67.300.000)            | (67.300.000)          |
| Tài sản cố định vô hình                                 | 227   | 12          | 465.482.627             | 499.851.037           | 465.010.851             | 498.532.756           |
| Nguyên giá                                              | 228   |             | 698.148.410             | 689.745.726           | 692.462.354             | 684.059.670           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229   |             | (232.665.783)           | (189.894.689)         | (227.451.503)           | (185.526.914)         |
| Tài sản dở dang dài hạn                                 | 240   |             | 1.694.487.259           | 1.429.178.901         | 1.612.028.741           | 1.397.177.327         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242   | 13          | 1.694.487.259           | 1.429.178.901         | 1.612.028.741           | 1.397.177.327         |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                | 250   | 14          | -                       | 5.900.000             | 1.469.603.500           | 1.466.977.710         |
| Đầu tư vào công ty con                                  | 251   |             | -                       | -                     | 1.469.603.500           | 1.461.077.710         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 255   |             | -                       | 5.900.000             | -                       | 5.900.000             |
| Tài sản dài hạn khác                                    | 260   |             | 2.655.045.633           | 2.609.285.727         | 2.635.840.815           | 2.585.251.908         |
| Chi phí trả trước dài hạn                               | 261   | 15          | 2.655.045.633           | 2.608.003.378         | 2.635.840.815           | 2.585.251.908         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                          | 262   | 16          | -                       | 1.282.349             | -                       | -                     |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)                          | 270   |             | 25.993.676.177          | 23.998.352.916        | 24.532.332.417          | 23.077.730.287        |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                         |       |             | Tập đoàn                |                       | Công ty                 |                       |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                         | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND |
| NGUỒN VỐN                                               |       |             |                         |                       |                         |                       |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)                           | 300   |             | 17.429.131.497          | 18.484.569.909        | 15.604.580.722          | 17.394.614.774        |
| Nợ ngắn hạn                                             | 310   |             | 11.909.563.363          | 4.098.363.715         | 11.088.912.847          | 4.008.408.580         |
| Phải trả người bán ngắn hạn                             | 311   | 17          | 324.540.539             | 526.292.581           | 481.350.191             | 553.590.729           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 312   | 18          | 1.105.603.346           | 238.767.155           | 1.074.881.800           | 510.230.521           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 313   | 19          | 192.826.042             | 66.544.980            | 192.674.549             | 57.947.120            |
| Phải trả người lao động                                 |       |             | 6.220                   | -                     | 5.389                   | -                     |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                               | 315   | 20          | 654.887.550             | 692.648.042           | 645.252.702             | 678.459.553           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                  | 319   | 21          | 1.874.415.925           | 106.749.922           | 1.862.734.939           | 37.492.961            |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320   | 22(a)       | 7.757.283.741           | 2.467.361.035         | 6.832.013.277           | 2.170.687.696         |
| Nợ dài hạn                                              | 330   |             | 5.519.568.134           | 14.386.206.194        | 4.515.667.875           | 13.386.206.194        |
| Phải trả dài hạn khác                                   | 337   | 21          | 3.000.000.000           | 3.993.040.625         | 2.000.000.000           | 2.993.040.625         |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn  | 338   | 22(b)       | 1.986.764.768           | 9.900.501.285         | 1.986.764.768           | 9.900.501.285         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         | 341   | 16          | 3.900.259               | -                     | -                       | -                     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                               | 342   | 23          | 528.903.107             | 492.664.284           | 528.903.107             | 492.664.284           |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)                              | 400   |             | 8.564.544.680           | 5.513.783.007         | 8.927.751.695           | 5.683.115.513         |
| Vốn chủ sở hữu                                          | 410   | 24          | 8.564.544.680           | 5.513.783.007         | 8.927.751.695           | 5.683.115.513         |
| Vốn góp                                                 | 411   | 25          | 8.048.709.226           | 4.789.010.000         | 8.048.709.226           | 4.789.010.000         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                       | 421   |             | 515.834.608             | 724.772.007           | 879.042.469             | 894.105.513           |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước                | 421a  |             | 16.246.217              | 44.425.515            | 194.105.513             | 124.872.694           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                           | 421b  |             | 499.588.391             | 680.346.492           | 684.936.956             | 769.232.819           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                         | 429   |             | 846                     | 1.000                 | -                       | -                     |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)                        | 440   |             | 25.993.676.177          | 23.998.352.916        | 24.532.332.417          | 23.077.730.287        |

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

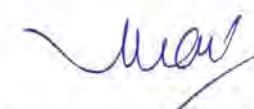
**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                           | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn          |                   | Công ty           |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                           |       |             | 2019<br>Nghìn VND | 2018<br>Nghìn VND | 2019<br>Nghìn VND | 2018<br>Nghìn VND |
| Doanh thu bán hàng                                                        | 01    | 28          | 4.706.129.858     | 6.865.010.875     | 4.139.928.002     | 5.157.803.072     |
| Giá vốn hàng bán                                                          | 11    |             | 3.798.486.549     | 4.515.070.437     | 3.264.935.226     | 3.537.406.794     |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)                                              | 20    |             | 907.643.309       | 2.349.940.438     | 874.992.776       | 1.620.396.278     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21    | 29          | 931.258.565       | 126.475.217       | 910.570.422       | 525.832.036       |
| Chi phí tài chính                                                         | 22    | 30          | 1.295.286.009     | 1.209.657.244     | 1.118.124.541     | 1.137.217.933     |
| Chi phí bán hàng                                                          | 25    |             | 104.782.370       | 104.331.557       | 84.314.689        | 91.939.339        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    |             | 139.013.129       | 124.809.079       | 124.346.242       | 89.073.977        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 299.820.366       | 1.037.617.775     | 458.777.726       | 827.997.065       |
| Thu nhập khác                                                             | 31    | 31          | 1.230.029.410     | 2.088.777         | 1.373.843.318     | 90.002.806        |
| Chi phí khác                                                              | 32    | 32          | 892.955.593       | 26.054.374        | 1.015.560.750     | 113.749.440       |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)                              | 40    |             | 337.073.817       | (23.965.597)      | 358.282.568       | (23.746.634)      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 636.894.183       | 1.013.652.178     | 817.060.294       | 804.250.431       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | 33          | 132.123.338       | 35.017.612        | 132.123.338       | 35.017.612        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    | 33          | 5.182.608         | 13.404.442        | -                 | -                 |
| Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)                                    | 60    |             | 499.588.237       | 965.230.124       | 684.936.956       | 769.232.819       |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho:                                              |       |             |                   |                   |                   |                   |
| Chủ sở hữu của Công ty                                                    | 61    |             | 499.588.391       | 818.984.599       | 684.936.956       | 769.232.819       |
| Cổ đông không kiểm soát                                                   | 62    |             | (154)             | 146.245.525       | -                 | -                 |

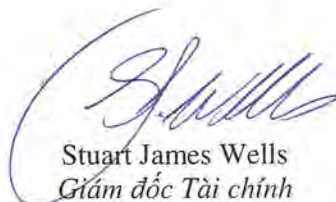
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                           |       | Tập đoàn          |                   | Công ty           |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                           | Mã số | 2019<br>Nghìn VND | 2018<br>Nghìn VND | 2019<br>Nghìn VND | 2018<br>Nghìn VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                   |       |                   |                   |                   |                   |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01    | 636.894.183       | 1.013.652.178     | 817.060.294       | 804.250.431       |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                                  |       |                   |                   |                   |                   |
| Khấu hao và phân bổ                                                                       | 02    | 1.014.149.570     | 1.042.841.414     | 939.696.563       | 937.465.906       |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03    | 39.749.622        | 41.014.656        | 39.749.622        | 41.014.656        |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (6.976.590)       | 6.989.532         | (7.916.459)       | 6.733.439         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05    | (39.592.890)      | (27.532.756)      | (38.651.056)      | (455.172.857)     |
| Chi phí lãi vay và chi phí đi vay                                                         | 06    | 1.166.144.229     | 1.084.761.117     | 1.009.320.257     | 1.040.533.980     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                       | 08    | 2.810.368.124     | 3.161.726.141     | 2.759.259.221     | 2.374.825.555     |
| Biến động các khoản phải thu                                                              | 09    | 487.414.692       | (968.227.586)     | 442.542.244       | (11.992.883)      |
| Biến động hàng tồn kho                                                                    | 10    | (1.473.739.345)   | (232.668.735)     | (1.094.923.462)   | (114.348.664)     |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                          | 11    | 776.126.779       | 126.234.684       | 660.375.426       | 461.463.368       |
| Biến động chi phí trả trước                                                               | 12    | 4.994.562         | (107.092.618)     | 962.118           | (132.043.017)     |
|                                                                                           |       | 2.605.164.812     | 1.979.971.886     | 2.768.215.547     | 2.577.904.359     |
| Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả                                                  | 14    | (1.134.972.711)   | (1.051.430.318)   | (981.810.006)     | (1.017.478.375)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả                                                         | 15    | (39.134.370)      | (36.171.119)      | (39.134.370)      | (36.171.119)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 20    | 1.431.057.731     | 892.370.449       | 1.747.271.171     | 1.524.254.865     |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                       |       |                   |                   |                   |                   |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                        | 21    | (1.257.080.098)   | (1.076.471.346)   | (1.205.042.367)   | (1.033.822.784)   |
| Bồi thường do quyết toán tài sản cố định đã xây dựng trước đây (Thuyết minh 36(i))        | 21    | 984.161.905       | -                 | 983.721.122       | -                 |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                              | 22    | 977.273           | 1.452.381         | 977.273           | 1.452.381         |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay                                                | 23    | (1.000.000.000)   | (5.900.000)       | (1.000.000.000)   | (5.900.000)       |
| Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                                 | 24    | -                 | 32.500.000        | -                 | 32.500.000        |
| Tiền thu hồi cho vay đối với một công ty con                                              | 24    | -                 | -                 | -                 | 652.143.223       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con                                               | 25    | -                 | -                 | -                 | (460.939.640)     |
| Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát                                 | 25    | (8.525.790)       | (695.652.481)     | (8.525.790)       | (695.652.481)     |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                                           | 27    | 37.263.470        | 25.608.365        | 349.321.635       | 66.605.786        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | 30    | (1.243.203.240)   | (1.718.463.081)   | (879.548.127)     | (1.443.613.515)   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                        |           | <u>Tập đoàn</u>      |                      | <u>Công ty</u>       |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                        | Mã số     | 2019<br>Nghìn VND    | 2018<br>Nghìn VND    | 2019<br>Nghìn VND    | 2018<br>Nghìn VND    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |           |                      |                      |                      |                      |
| Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu                                                | 31        | 3.259.699.226        | -                    | 3.259.699.226        | -                    |
| Tiền vay và trái phiếu nhận được                                                       | 33        | 7.408.523.055        | 5.017.713.852        | 4.525.439.025        | 4.656.787.447        |
| Tiền nhận đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh                                      | 33        | 500.000.000          | 2.500.000.000        | 500.000.000          | 1.500.000.000        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu                                                  | 34        | (10.065.522.848)     | (5.956.320.203)      | (7.809.739.252)      | (5.289.858.036)      |
| Tiền chi trả góp vốn Hợp đồng hợp tác kinh doanh                                       | 34        | -                    | (1.000.000.000)      | -                    | (1.000.000.000)      |
| Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu                                | 34        | (31.811.120)         | (43.000.000)         | (31.811.120)         | (32.000.000)         |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                         | 35        | -                    | (9.026.327)          | -                    | (9.026.327)          |
| Tiền trả cổ tức                                                                        | 36        | (169)                | -                    | -                    | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> | <b>1.070.888.144</b> | <b>509.367.322</b>   | <b>443.587.879</b>   | <b>(174.096.916)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>                             | <b>50</b> | <b>1.258.742.635</b> | <b>(316.725.310)</b> | <b>1.311.310.923</b> | <b>(93.455.566)</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                      | <b>60</b> | <b>458.214.437</b>   | <b>776.324.309</b>   | <b>317.619.910</b>   | <b>411.902.705</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                         | <b>61</b> | <b>(3.788.136)</b>   | <b>(1.384.562)</b>   | <b>(3.328.829)</b>   | <b>(827.229)</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b> | <b>70</b> | <b>1.713.168.936</b> | <b>458.214.437</b>   | <b>1.625.602.004</b> | <b>317.619.910</b>   |

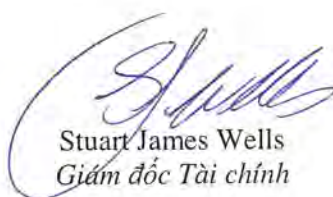
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn**

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

| <b>Tên công ty con</b>                | <b>Địa chỉ</b>      | <b>Hoạt động chính</b>                                      | <b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế<br/>31/12/2019 và<br/>1/1/2019</b> |
|---------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Vonfram<br>Masan (“MTC”) | Tỉnh<br>Thái Nguyên | Chế biến sâu kim loại màu và<br>kim loại quý hiếm (Vonfram) | 99,999%                                                     |

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con. Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.157 nhân viên (1/1/2019: 1.150 nhân viên) và Tập đoàn có 1.403 nhân viên (1/1/2019: 1.403 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 4.376 tỷ VND (1/1/2019: tài sản ngắn hạn vượt quá nợ ngắn hạn là 207 tỷ VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 22). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn có thể tái cơ cấu các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan và có được thêm nguồn tài chính cần thiết để giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không thực hiện được như vậy.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

**(ii) Công ty con**

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(v) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(b) Các giao dịch ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/riêng.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

**(ii) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**(iii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

*Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Tài sản cố định hữu hình của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm như sau:

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|             | <b>2019</b>         | <b>2018</b>         |
|-------------|---------------------|---------------------|
| Nhà máy ST  | 171.865 tấn vonfram | 125.140 tấn vonfram |
| Nhà máy APT | 166.990 tấn vonfram | 120.265 tấn vonfram |

Trong năm hiện tại, MTC – một công ty con đã thực hiện rà soát tài sản cố định hữu hình và do đó làm tăng sản lượng của tài sản cố định hữu hình để phản ánh chính xác sản lượng dự kiến của tài sản. Điều này dẫn đến thay đổi về tổng sản lượng ước tính đối với nhà máy ST và nhà máy APT.

Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho năm hiện tại là làm giảm 26.810 triệu VND chi phí khấu hao.

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                         |            |
|-----------------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc              | 5 – 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị                   | 3 – 15 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng                     | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển                | 3 – 6 năm  |
| ▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác | 19 năm     |

Trong năm hiện tại, MTC cũng điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của một số nhóm tài sản để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho năm hiện tại là làm giảm 6.313 triệu VND chi phí khấu hao. Thời gian hữu dụng ước tính đã điều chỉnh như sau:

|                            | <b>2019</b> | <b>2018</b> |
|----------------------------|-------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 15-20 năm   | 10-15 năm   |

Tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

**(ii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(ii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ**

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

**(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn và Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn và Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn và Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Tập đoàn và Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo các quy định sau:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(o) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/riêng theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

**(t) Thu nhập từ lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận – Tập đoàn**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

| <b>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | <b>Đồng<br/>Nghìn VND</b> | <b>Fluorit<br/>Nghìn VND</b> | <b>Vonfram<br/>Nghìn VND</b> | <b>Các bộ phận<br/>khác<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Nghìn VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bộ phận                                               | 34.116.482                | 1.696.168.333                | 2.898.070.934                | 77.774.109                                | 4.706.129.858                  |
| Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận                                  | 8.001.037                 | 1.113.758.999                | (116.403.702)                | (97.713.025)                              | 907.643.309                    |
| Chi phí không phân bổ                                           |                           |                              |                              |                                           | 243.795.499                    |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính                                 |                           |                              |                              |                                           | 931.258.565                    |
| Chi phí tài chính                                               |                           |                              |                              |                                           | 1.295.286.009                  |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh                             |                           |                              |                              |                                           | 299.820.366                    |
| Thu nhập khác                                                   |                           |                              |                              |                                           | 1.230.029.410                  |
| Chi phí khác                                                    |                           |                              |                              |                                           | 892.955.593                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                              |                           |                              |                              |                                           | 137.305.946                    |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                        |                           |                              |                              |                                           | 499.588.237                    |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Đồng<br>Nghìn VND | Fluorit<br>Nghìn VND | Vonfram<br>Nghìn VND | Các bộ phận<br>khác |           | Tổng cộng<br>Nghìn VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---------------------|-----------|------------------------|
|                                                          |                   |                      |                      | Nghìn VND           | Nghìn VND |                        |
| Doanh thu bộ phận                                        | 942.301.136       | 1.381.223.555        | 4.215.790.172        | 325.696.012         |           | 6.865.010.875          |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                                | 552.386.941       | 903.148.750          | 792.281.375          | 102.123.372         |           | 2.349.940.438          |
| Chi phí không phân bổ                                    |                   |                      |                      |                     |           | 229.140.636            |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính                          |                   |                      |                      |                     |           | 126.475.217            |
| Chi phí tài chính                                        |                   |                      |                      |                     |           | 1.209.657.244          |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh                      |                   |                      |                      |                     |           | 1.037.617.775          |
| Thu nhập khác                                            |                   |                      |                      |                     |           | 2.088.777              |
| Chi phí khác                                             |                   |                      |                      |                     |           | 26.054.374             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                   |                      |                      |                     |           | 48.422.054             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                 |                   |                      |                      |                     |           | 965.230.124            |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>         | <b>Đồng<br/>Nghìn VND</b> | <b>Fluorit<br/>Nghìn VND</b> | <b>Vonfram<br/>Nghìn VND</b> | <b>Các bộ phận<br/>khác<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Nghìn VND</b>  |
|----------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản của bộ phận<br>Tài sản không phân bổ | 169.576.607               | 838.267.996                  | 1.881.267.726                | 1.057.072.973                             | 3.946.185.302<br>22.047.490.875 |
| <b>Tổng tài sản</b>                          |                           |                              |                              |                                           | <b>25.993.676.177</b>           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      |                           |                              |                              |                                           | <b>17.429.131.497</b>           |

| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>           | <b>Đồng<br/>Nghìn VND</b> | <b>Fluorit<br/>Nghìn VND</b> | <b>Vonfram<br/>Nghìn VND</b> | <b>Các bộ phận<br/>khác<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Nghìn VND</b>  |
|----------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản của bộ phận<br>Tài sản không phân bổ | 189.244.022               | 986.121.002                  | 2.012.184.993                | 1.277.173.865                             | 4.464.723.882<br>19.533.629.034 |
| <b>Tổng tài sản</b>                          |                           |                              |                              |                                           | <b>23.998.352.916</b>           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      |                           |                              |                              |                                           | <b>18.484.569.909</b>           |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|                                                                                                 | <b>Đồng<br/>Nghìn VND</b> | <b>Fluorit<br/>Nghìn VND</b> | <b>Vonfram<br/>Nghìn VND</b> | <b>Các bộ phận<br/>khác<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Nghìn VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| Chi tiêu vốn của bộ phận                                                                        | 467.834                   | 85.520                       | 155.979.770                  | 35.436.976                                | 191.970.100                    |
| Chi tiêu vốn không phân bổ                                                                      | -                         | -                            | -                            | -                                         | 1.065.109.998                  |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                        | 14.257.066                | 72.383.178                   | 115.123.308                  | 93.178.738                                | 294.942.290                    |
| Khấu hao tài sản cố định không phân bổ                                                          | -                         | -                            | -                            | -                                         | 676.895.945                    |
| Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận | -                         | -                            | -                            | -                                         | 41.924.590                     |

**Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

|                                                                                                 | <b>Đồng<br/>Nghìn VND</b> | <b>Fluorit<br/>Nghìn VND</b> | <b>Vonfram<br/>Nghìn VND</b> | <b>Các bộ phận<br/>khác<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Nghìn VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| Chi tiêu vốn của bộ phận                                                                        | 12.582.007                | 40.755.435                   | 141.991.766                  | 858.003                                   | 196.187.211                    |
| Chi tiêu vốn không phân bổ                                                                      | -                         | -                            | -                            | -                                         | 880.284.135                    |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                        | 14.358.088                | 74.663.540                   | 146.383.491                  | 96.958.122                                | 332.363.241                    |
| Khấu hao tài sản cố định không phân bổ                                                          | -                         | -                            | -                            | -                                         | 667.826.710                    |
| Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận | -                         | -                            | -                            | -                                         | 213.257.118                    |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

|                                                                   | Việt Nam<br>Nghìn VND | Bỉ<br>Nghìn VND | Cộng hòa Séc<br>Nghìn VND | Nhật Bản<br>Nghìn VND | Mỹ<br>Nghìn VND | Singapore<br>Nghìn VND | Các nước<br>khác<br>Nghìn VND | Tổng cộng<br>Nghìn VND |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày và cho năm kết thúc<br/>ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                       |                 |                           |                       |                 |                        |                               |                        |
| Doanh thu                                                         | 65.355.666            | 1.616.222.115   | 225.482.636               | 945.394.214           | 616.156.308     | 104.764.762            | 1.132.754.157                 | 4.706.129.858          |
| bán ra ngoài                                                      | 25.741.057.746        | 97.267.774      | 1.013.850                 | 45.487.936            | 12.308.133      | -                      | 96.540.738                    | 25.993.676.177         |
| Tài sản của bộ phận                                               | 1.257.080.098         | -               | -                         | -                     | -               | -                      | -                             | 1.257.080.098          |
| Chi tiêu vốn                                                      |                       |                 |                           |                       |                 |                        |                               |                        |

|                                                                                      | Việt Nam<br>Nghìn VND | Bỉ<br>Nghìn VND | Cộng hòa Séc<br>Nghìn VND | Nhật Bản<br>Nghìn VND | Mỹ<br>Nghìn VND | Singapore<br>Nghìn VND | Các nước<br>khác<br>Nghìn VND | Tổng cộng<br>Nghìn VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và<br/>cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                       |                 |                           |                       |                 |                        |                               |                        |
| Doanh thu                                                                            | 991.899.199           | 1.262.874.650   | 813.509.380               | 995.738.741           | 655.357.744     | 1.404.428.741          | 741.202.420                   | 6.865.010.875          |
| bán ra ngoài                                                                         | 23.630.018.909        | 211.464.347     | -                         | 68.068.207            | 17.102.787      | 11.983.149             | 59.715.517                    | 23.998.352.916         |
| Tài sản của bộ phận                                                                  | 1.076.471.346         | -               | -                         | -                     | -               | -                      | -                             | 1.076.471.346          |
| Chi tiêu vốn                                                                         |                       |                 |                           |                       |                 |                        |                               |                        |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>Tập đoàn</b>      |                    | <b>Công ty</b>       |                    |
|----------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                            | <b>31/12/2019</b>    | <b>1/1/2019</b>    | <b>31/12/2019</b>    | <b>1/1/2019</b>    |
|                            | <b>Nghìn VND</b>     | <b>Nghìn VND</b>   | <b>Nghìn VND</b>     | <b>Nghìn VND</b>   |
| Tiền mặt                   | 90.493               | 138.199            | 87.444               | 126.482            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 940.120.793          | 263.076.238        | 852.556.910          | 122.493.428        |
| Các khoản tương đương tiền | 772.957.650          | 195.000.000        | 772.957.650          | 195.000.000        |
|                            | <b>1.713.168.936</b> | <b>458.214.437</b> | <b>1.625.602.004</b> | <b>317.619.910</b> |

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                                                            | <b>Tập đoàn</b>    |                    | <b>Công ty</b>     |                    |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                            | <b>31/12/2019</b>  | <b>1/1/2019</b>    | <b>31/12/2019</b>  | <b>1/1/2019</b>    |
|                                                                            | <b>Nghìn VND</b>   | <b>Nghìn VND</b>   | <b>Nghìn VND</b>   | <b>Nghìn VND</b>   |
| <b>Công ty liên quan</b>                                                   |                    |                    |                    |                    |
| MTC – công ty con                                                          | -                  | -                  | 95.801.800         | -                  |
| <b>Công ty liên quan</b>                                                   |                    |                    |                    |                    |
| Bán cho một công ty liên quan của một thành viên thuộc Hội đồng Thành viên | -                  | 554.016.930        | -                  | 554.016.930        |
| <b>Các bên khác</b>                                                        |                    |                    |                    |                    |
| Khách hàng mua Vonfram                                                     | 185.752.001        | 253.451.877        | 38.364.786         | 11.983.149         |
| Khách hàng mua Fluorspar                                                   | 64.831.341         | 64.623.036         | 64.831.341         | 64.623.036         |
| Khách hàng mua Bismuth                                                     | 1.941.870          | 51.231.040         | 1.941.870          | 51.231.040         |
| Khách hàng mua Đồng                                                        | 27.744.460         | 36.524.594         | 27.744.460         | 36.524.594         |
| Các khách hàng khác                                                        | 144.151            | 474.212            | 144.151            | 474.212            |
|                                                                            | <b>280.413.823</b> | <b>960.321.689</b> | <b>228.828.408</b> | <b>718.852.961</b> |

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, tính lãi 1%/tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán và thu được trong vòng 90 ngày kể từ ngày bán.

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay phản ánh các khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất vào thời điểm cuối năm. Khoản vay này không được bảo đảm và có lãi suất 8,2% một năm.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

|                                                                           | <b>Tập đoàn</b>      |                      | <b>Công ty</b>       |                      |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                           | <b>31/12/2019</b>    | <b>1/1/2019</b>      | <b>31/12/2019</b>    | <b>1/1/2019</b>      |
|                                                                           | <b>Nghìn VND</b>     | <b>Nghìn VND</b>     | <b>Nghìn VND</b>     | <b>Nghìn VND</b>     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                             |                      |                      |                      |                      |
| Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)               | -                    | 10.000.000           | -                    | 10.000.000           |
| Phải thu phí thương mại từ các công ty liên quan (b)                      | 10.519.342           | 10.294.685           | 53.173.496           | 27.081.953           |
| Phải thu và lợi nhuận được chia (c)                                       | -                    | -                    | 242.112.368          | 555.112.368          |
| Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (d)                          | 239.835.807          | -                    | 239.835.807          | -                    |
| Phải thu ngắn hạn khác (e)                                                | 10.482.800           | 466.722.611          | 8.423.331            | 406.329.379          |
|                                                                           | <b>260.837.949</b>   | <b>487.017.296</b>   | <b>543.545.002</b>   | <b>998.523.700</b>   |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                                              |                      |                      |                      |                      |
| Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (f) | 1.249.999.696        | 1.303.754.210        | 1.249.999.696        | 1.303.754.210        |
| Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (g)                             | 53.869.202           | 30.990.592           | 53.869.202           | 30.990.592           |
| Phải thu dài hạn khác                                                     | -                    | 562.828              | -                    | 562.828              |
|                                                                           | <b>1.303.868.898</b> | <b>1.335.307.630</b> | <b>1.303.868.898</b> | <b>1.335.307.630</b> |

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi. Trong năm 2019, thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trong quá khứ đã bị hủy bỏ.
- (b) Một phần của khoản phải thu này là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (c) Đây là lợi nhuận được chia phải thu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – công ty con.
- (d) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCDCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTDCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành. Ví dụ:

- Căn cứ theo quy định hiện hành, yêu cầu nộp TCQKTKS cho năm 2018 phải được thông báo cho Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Công ty nhận được thông báo ngày 28/12/2018); và
- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) được xác định dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ).

Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản nợ phải trả đối với TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Công ty đã nộp TCQKTKS theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015. Do đó, khoản tiền nộp theo Công văn 3724 được coi là khoản phải thu tiền trả trước. Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề này và xin giải quyết phù hợp. Kết quả cuối cùng có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của một số cơ quan quản lý liên quan.

- (e) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là khoản trả hộ một nhà đầu tư và một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, phải thu theo thỏa thuận và không chịu lãi. Trong năm 2019, do việc hủy bỏ đã nêu trên đây tại Thuyết minh 8(a), khoản phải thu khác có liên quan đến thỏa thuận đó đã được xóa sổ.
- (f) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (g) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Khoản ký quỹ còn lại tại ngày trên là 87.692 triệu VND được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong vòng 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

|                                        | Giá gốc                        |                              |                                |                              |
|----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|                                        | <u>Tập đoàn</u>                |                              | <u>Công ty</u>                 |                              |
|                                        | <b>31/12/2019</b><br>Nghìn VND | <b>1/1/2019</b><br>Nghìn VND | <b>31/12/2019</b><br>Nghìn VND | <b>1/1/2019</b><br>Nghìn VND |
| Hàng mua đang đi trên đường            | 54.194.594                     | 25.063.835                   | 18.721.128                     | 10.582.310                   |
| Nguyên vật liệu                        | 234.193.031                    | 161.741.099                  | 110.758.504                    | 116.635.718                  |
| Công cụ và dụng cụ                     | 572.289.604                    | 556.865.085                  | 563.533.267                    | 545.497.988                  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh<br>dờ đang | 138.890.306                    | 139.717.724                  | 8.614.035                      | 6.486.583                    |
| Thành phẩm                             | 1.214.829.514                  | 722.157.166                  | 818.667.243                    | 485.441.705                  |
| Hàng hóa                               | 739.273.589                    | -                            | 739.273.589                    | -                            |
| Hàng gửi đi bán                        | 136.852.970                    | 11.239.354                   | -                              | -                            |
|                                        | <b>3.090.523.608</b>           | <b>1.616.784.263</b>         | <b>2.259.567.766</b>           | <b>1.164.644.304</b>         |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

**Tập đoàn:**

|                                                                                                     | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>Nghìn VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>Nghìn VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>Nghìn VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Nghìn VND | Tài sản khai<br>thác khoáng sản<br>khác<br>Nghìn VND | Tổng cộng<br>Nghìn VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                                                   |                                          |                                     |                                   |                                        |                                                      |                            |
| Số dư đầu năm                                                                                       | 4.735.682.221                            | 12.767.135.221                      | 42.109.546                        | 21.262.887                             | 19.486.702                                           | 17.585.676.577             |
| Tăng trong năm                                                                                      | -                                        | 1.555.000                           | -                                 | -                                      | 69.634.852                                           | 71.189.852                 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 13)                                       | 347.106.893                              | 110.567.626                         | 609.535<br>(321.217)              | -                                      | -                                                    | 458.284.054<br>(4.092.554) |
| Thanh lý                                                                                            | -                                        | -                                   | -                                 | (3.771.337)                            | -                                                    | -                          |
| Quyết toán chi phí xây dựng cơ bản:                                                                 |                                          |                                     |                                   |                                        |                                                      |                            |
| ▪ Điều chỉnh do thu tiền từ thỏa thuận dân xếp vụ kiện<br>tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36(i)) | (110.338.241)                            | (873.823.664)                       | -                                 | -                                      | -                                                    | (984.161.905)              |
| ▪ Điều chỉnh khác do quyết toán chi phí                                                             | (4.177.005)                              | (41.541.479)                        | -                                 | -                                      | -                                                    | (45.718.484)               |
| Số dư cuối năm                                                                                      | 4.968.273.868                            | 11.963.892.704                      | 42.397.864                        | 17.491.550                             | 89.121.554                                           | 17.081.177.540             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                                       |                                          |                                     |                                   |                                        |                                                      |                            |
| Số dư đầu năm                                                                                       | 814.667.279                              | 2.902.583.512                       | 36.741.957                        | 14.253.408                             | 4.194.447                                            | 3.772.440.603              |
| Khấu hao trong năm                                                                                  | 268.813.481                              | 694.607.819                         | 2.010.387<br>(321.217)            | 2.425.934<br>(3.771.337)               | 3.520.855                                            | 971.378.476<br>(4.092.554) |
| Thanh lý                                                                                            | -                                        | -                                   | -                                 | -                                      | -                                                    | -                          |
| Số dư cuối năm                                                                                      | 1.083.480.760                            | 3.597.191.331                       | 38.431.127                        | 12.908.005                             | 7.715.302                                            | 4.739.726.525              |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                                              |                                          |                                     |                                   |                                        |                                                      |                            |
| Số dư đầu năm                                                                                       | 3.921.014.942                            | 9.864.551.709                       | 5.367.589                         | 7.009.479                              | 15.292.255                                           | 13.813.235.974             |
| Số dư cuối năm                                                                                      | 3.884.793.108                            | 8.366.701.373                       | 3.966.737                         | 4.583.545                              | 81.406.252                                           | 12.341.451.015             |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty:**

**Nguyên giá**

Số dư đầu năm

Tăng trong năm

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(Thuyết minh 13)

Thanh lý

Quyết toán chi phí xây dựng cơ bản:

- Điều chỉnh do thu tiền từ thỏa thuận dân xếp vụ kiện lại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36(i))
- Điều chỉnh do quyết toán chi phí

Số dư cuối năm

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Thanh lý

Số dư cuối năm

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

|                                           | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>Nghìn VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>Nghìn VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>Nghìn VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Nghìn VND | Tài sản khai<br>thác khoáng sản<br>khác<br>Nghìn VND | Tổng cộng<br>Nghìn VND |
|-------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                             | 4.450.209.217                            | 11.250.436.550                      | 36.616.099                        | 21.262.888                             | 19.486.702                                           | 15.778.011.456         |
| Tăng trong năm                            | -                                        | -                                   | -                                 | -                                      | 69.634.852                                           | 69.634.852             |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 347.106.893                              | 105.347.462                         | 609.535                           | -                                      | -                                                    | 453.063.890            |
| (Thuyết minh 13)                          | -                                        | -                                   | (321.217)                         | (3.771.337)                            | -                                                    | (4.092.554)            |
| Thanh lý                                  | (109.897.458)                            | (873.823.664)                       | -                                 | -                                      | -                                                    | (983.721.122)          |
| Quyết toán chi phí xây dựng cơ bản:       | (4.617.787)                              | (20.747.711)                        | -                                 | -                                      | -                                                    | (25.365.498)           |
| Số dư cuối năm                            | 4.682.800.865                            | 10.461.212.637                      | 36.904.417                        | 17.491.551                             | 89.121.554                                           | 15.287.531.024         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    |                                          |                                     |                                   |                                        |                                                      |                        |
| Số dư đầu năm                             | 741.436.793                              | 2.625.261.613                       | 31.780.035                        | 14.253.408                             | 4.194.447                                            | 3.416.926.296          |
| Khấu hao trong năm                        | 252.179.562                              | 638.021.976                         | 1.623.647                         | 2.425.934                              | 3.520.855                                            | 897.771.974            |
| Thanh lý                                  | -                                        | -                                   | (321.217)                         | (3.771.337)                            | -                                                    | (4.092.554)            |
| Số dư cuối năm                            | 993.616.355                              | 3.263.283.589                       | 33.082.465                        | 12.908.005                             | 7.715.302                                            | 4.310.605.716          |
| Giá trị còn lại                           |                                          |                                     |                                   |                                        |                                                      |                        |
| Số dư đầu năm                             | 3.708.772.424                            | 8.625.174.937                       | 4.836.064                         | 7.009.480                              | 15.292.255                                           | 12.361.085.160         |
| Số dư cuối năm                            | 3.689.184.510                            | 7.197.929.048                       | 3.821.952                         | 4.583.546                              | 81.406.252                                           | 10.976.925.308         |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá tương ứng là 49.896 triệu VND và 44.253 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 36.275 triệu VND và 36.275 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 10.977 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2019: 12.361 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

## **11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

### **Tập đoàn và Công ty:**

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê.

Bao gồm trong tài sản cố định cố định hữu hình thuê tài chính của Công ty có các tài sản với nguyên giá 67.300 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 67.300 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

## **12. Tài sản cố định vô hình**

### **Tập đoàn:**

|                                                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>Nghìn VND</b> | <b>Quyền<br/>khai thác<br/>khoáng sản<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Nghìn VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                             |                                               |                                                         |                                |
| Số dư đầu năm                                                 | 101.374.908                                   | 588.370.818                                             | 689.745.726                    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 13) | 8.402.684                                     | -                                                       | 8.402.684                      |
| Số dư cuối năm                                                | 109.777.592                                   | 588.370.818                                             | 698.148.410                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                 |                                               |                                                         |                                |
| Số dư đầu năm                                                 | 62.324.658                                    | 127.570.031                                             | 189.894.689                    |
| Khấu hao trong năm                                            | 12.220.766                                    | 30.550.328                                              | 42.771.094                     |
| Số dư cuối năm                                                | 74.545.424                                    | 158.120.359                                             | 232.665.783                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                        |                                               |                                                         |                                |
| Số dư đầu năm                                                 | 39.050.250                                    | 460.800.787                                             | 499.851.037                    |
| Số dư cuối năm                                                | 35.232.168                                    | 430.250.459                                             | 465.482.627                    |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

|                                                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>Nghìn VND</b> | <b>Quyền<br/>khai thác<br/>khoáng sản<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Nghìn VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                             |                                               |                                                         |                                |
| Số dư đầu năm                                                 | 95.688.852                                    | 588.370.818                                             | 684.059.670                    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 13) | 8.402.684                                     | -                                                       | 8.402.684                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                         | <b>104.091.536</b>                            | <b>588.370.818</b>                                      | <b>692.462.354</b>             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                 |                                               |                                                         |                                |
| Số dư đầu năm                                                 | 57.956.883                                    | 127.570.031                                             | 185.526.914                    |
| Khấu hao trong năm                                            | 11.374.261                                    | 30.550.328                                              | 41.924.589                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                         | <b>69.331.144</b>                             | <b>158.120.359</b>                                      | <b>227.451.503</b>             |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                        |                                               |                                                         |                                |
| Số dư đầu năm                                                 | 37.731.969                                    | 460.800.787                                             | 498.532.756                    |
| Số dư cuối năm                                                | 34.760.392                                    | 430.250.459                                             | 465.010.851                    |

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 15.291 triệu VND và 12.384 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 12.007 triệu VND và 12.007 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 465 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2019: 499 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                        | <b>Tập đoàn</b>      |                      | <b>Công ty</b>       |                      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        | <b>2019</b>          | <b>2018</b>          | <b>2019</b>          | <b>2018</b>          |
|                                                        | <b>Ngàn VND</b>      | <b>Ngàn VND</b>      | <b>Ngàn VND</b>      | <b>Ngàn VND</b>      |
| Số dư đầu năm                                          | 1.429.178.901        | 987.802.403          | 1.397.177.327        | 973.151.245          |
| Tăng trong năm                                         | 734.397.494          | 1.064.767.223        | 676.317.988          | 1.016.623.493        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)  | (458.284.054)        | (601.822.916)        | (453.063.890)        | (587.904.142)        |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)   | (8.402.684)          | -                    | (8.402.684)          | -                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn                 | (2.402.398)          | (16.874.540)         | -                    | -                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15) | -                    | (4.693.269)          | -                    | (4.693.269)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                  | <b>1.694.487.259</b> | <b>1.429.178.901</b> | <b>1.612.028.741</b> | <b>1.397.177.327</b> |

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 55 tỷ VND (2018: 41 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chưa đêui quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                                               | <b>Tập đoàn</b>      |                      | <b>Công ty</b>       |                      |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                               | <b>31/12/2019</b>    | <b>1/1/2019</b>      | <b>31/12/2019</b>    | <b>1/1/2019</b>      |
|                                                               | <b>Ngàn VND</b>      | <b>Ngàn VND</b>      | <b>Ngàn VND</b>      | <b>Ngàn VND</b>      |
| Đền bù đất                                                    | 709.194.565          | 591.813.635          | 709.194.565          | 591.813.635          |
| Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác | 196.250.365          | 176.876.721          | 196.250.365          | 176.876.721          |
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị                                | 608.943.655          | 455.725.660          | 608.943.655          | 455.725.660          |
| Các đập chứa đêui quặng                                       | 30.254.309           | 112.928.231          | 30.254.309           | 112.928.231          |
| Các tài sản khác                                              | 149.844.365          | 91.834.654           | 67.385.847           | 59.833.080           |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>1.694.487.259</b> | <b>1.429.178.901</b> | <b>1.612.028.741</b> | <b>1.397.177.327</b> |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Đầu tư tài chính**

|                                                   | <b>Tập đoàn</b>   |                 | <b>Công ty</b>    |                 |
|---------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                   | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|                                                   | <b>Ngàn VND</b>   | <b>Ngàn VND</b> | <b>Ngàn VND</b>   | <b>Ngàn VND</b> |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                     |                   |                 |                   |                 |
| Đầu tư vào MTC                                    | -                 | -               | 1.469.603.500     | 1.461.077.710   |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Ngắn hạn</b> |                   |                 |                   |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                | 5.900.000         | -               | 5.900.000         | -               |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Dài hạn</b>  |                   |                 |                   |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                | -                 | 5.900.000       | -                 | 5.900.000       |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn:**

|                            | <b>Chi phí đền bù<br/>giải phóng<br/>mặt bằng<br/>Ngàn VND</b> | <b>Chi phí khai<br/>thác khoáng sản<br/>khác<br/>Ngàn VND</b> | <b>Chi phí<br/>trả trước khác<br/>Ngàn VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Ngàn VND</b> |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm              | 1.031.622.692                                                  | 1.502.657.304                                                 | 73.723.382                                     | 2.608.003.378                 |
| Tăng trong năm             | -                                                              | 175.640.219                                                   | 19.409.468                                     | 195.049.687                   |
| Chuyển từ phải thu dài hạn | 49.061.244                                                     | -                                                             | -                                              | 49.061.244                    |
| Phân bổ trong năm          | (73.905.933)                                                   | (103.167.364)                                                 | (19.995.379)                                   | (197.068.676)                 |
| Số dư cuối năm             | 1.006.778.003                                                  | 1.575.130.159                                                 | 73.137.471                                     | 2.655.045.633                 |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

|                            | Chi phí đền bù giải<br>phóng<br>mặt bằng<br>Nghìn VND | Chi phí khai<br>thác khoáng sản<br>khác<br>Nghìn VND | Chi phí<br>trả trước khác<br>Nghìn VND | Tổng cộng<br>Nghìn VND |
|----------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm              | 1.031.622.692                                         | 1.502.657.304                                        | 50.971.912                             | 2.585.251.908          |
| Tăng trong năm             | -                                                     | 175.640.219                                          | 18.395.286                             | 194.035.505            |
| Chuyển từ phải thu dài hạn | 49.061.244                                            | -                                                    | -                                      | 49.061.244             |
| Phân bổ trong năm          | (73.905.933)                                          | (103.167.364)                                        | (15.434.545)                           | (192.507.842)          |
| Số dư cuối năm             | 1.006.778.003                                         | 1.575.130.159                                        | 53.932.653                             | 2.635.840.815          |

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

|                          | <b><u>Tập đoàn</u></b> |           | <b><u>Công ty</u></b> |           |
|--------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                          | 31/12/2019             | 1/1/2019  | 31/12/2019            | 1/1/2019  |
|                          | Nghìn VND              | Nghìn VND | Nghìn VND             | Nghìn VND |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | -                      | 1.282.349 | -                     | -         |

**(ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

|                   | <b><u>Tập đoàn</u></b> |           | <b><u>Công ty</u></b> |           |
|-------------------|------------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                   | 31/12/2019             | 1/1/2019  | 31/12/2019            | 1/1/2019  |
|                   | Nghìn VND              | Nghìn VND | Nghìn VND             | Nghìn VND |
| Lỗ chưa thực hiện | 3.900.259              | -         | -                     | -         |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản/nợ thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận như sau:

**Tập đoàn:**

|                                       | 31/12/2019          |                   | 1/1/2019            |                   |
|---------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
|                                       | Chênh lệch tạm thời | Giá trị tính thuế | Chênh lệch tạm thời | Giá trị tính thuế |
|                                       | Nghìn VND           | Nghìn VND         | Nghìn VND           | Nghìn VND         |
| Lỗi tính thuế (*)                     | 242.519.744         | 24.251.974        | -                   | -                 |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (2.753.820)         | (1.180.269)       | 64.456.800          | 7.977.739         |

(\*) Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2024. Khoản này có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

**Công ty:**

|                                       | 31/12/2019          |                   | 1/1/2019            |                   |
|---------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
|                                       | Chênh lệch tạm thời | Giá trị tính thuế | Chênh lệch tạm thời | Giá trị tính thuế |
|                                       | Nghìn VND           | Nghìn VND         | Nghìn VND           | Nghìn VND         |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (18.097.740)        | (2.714.661)       | 30.641.180          | 4.596.177         |

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                    | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |             |             |             |
|------------------------------------|----------------------------------|-------------|-------------|-------------|
|                                    | Tập đoàn:                        |             | Công ty:    |             |
|                                    | 31/12/2019                       | 1/1/2019    | 31/12/2019  | 1/1/2019    |
|                                    | Nghìn VND                        | Nghìn VND   | Nghìn VND   | Nghìn VND   |
| <b>Công ty liên quan</b>           |                                  |             |             |             |
| MTC – công ty con                  | -                                | -           | 216.713.178 | 144.891.935 |
| <b>Các bên khác</b>                |                                  |             |             |             |
| Nhà thầu khai thác mỏ              | 66.822.505                       | 160.034.508 | 66.822.505  | 160.034.508 |
| Nhà thầu xây dựng đập chứa đê biển | 5.612.223                        | 21.923.474  | 5.612.223   | 21.923.474  |
| Nhà thầu tư vấn                    | -                                | 5.416.545   | -           | 5.416.545   |
| Các nhà cung cấp khác              | 252.105.811                      | 338.918.054 | 192.202.285 | 221.324.267 |
|                                    | 324.540.539                      | 526.292.581 | 481.350.191 | 553.590.729 |

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

|                              | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                              | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND |
| <b>Công ty liên quan</b>     |                         |                       |                         |                       |
| MTC - công ty con            | -                       | -                     | -                       | 286.007.881           |
| <b>Các bên khác</b>          |                         |                       |                         |                       |
| Khách hàng mua tungsten      | 31.036.164              | 15.189.680            | 314.618                 | 645.165               |
| Khách hàng mua fluorspar (*) | 1.073.439.647           | 224.566.119           | 1.073.439.647           | 224.566.119           |
| Khách hàng mua bismuth       | 278.534                 | (1.085.811)           | 278.534                 | (1.085.811)           |
| Khách hàng mua đồng          | 97.167                  | 97.167                | 97.167                  | 97.167                |
| Các khách hàng khác          | 751.834                 | -                     | 751.834                 | -                     |
|                              | <b>1.105.603.346</b>    | <b>238.767.155</b>    | <b>1.074.881.800</b>    | <b>510.230.521</b>    |

(\*) Khoản trả tiền trước từ khách hàng mua fluorspar được trả hết hàng tháng thông qua kế hoạch giao hàng. Khoản trả tiền trước được một công ty mẹ cấp trung bảo lãnh, chịu phí trả trước dựa theo điều khoản thỏa thuận.

## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

|                            | 1/1/2019<br>Nghìn VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>Nghìn VND | Số đã nộp/bù<br>trừ trong năm<br>Nghìn VND | 31/12/2019<br>Nghìn VND |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 439.814.323                           | (439.814.323)                              | -                       |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                     | 197.822.662                           | (197.822.662)                              | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35.017.612            | 132.123.338                           | (39.134.370)                               | 128.006.580             |
| Thuế bảo vệ môi trường     | -                     | 93.693.635                            | (93.693.635)                               | -                       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 29.646.121            | 157.771.021                           | (124.372.931)                              | 63.044.211              |
| Thuế tài nguyên            | -                     | 302.907.910                           | (302.907.910)                              | -                       |
| Các loại thuế khác         | 1.881.247             | 52.860.176                            | (52.966.172)                               | 1.775.251               |
|                            | <b>66.544.980</b>     | <b>1.376.993.065</b>                  | <b>(1.250.712.003)</b>                     | <b>192.826.042</b>      |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

|                            | <b>1/1/2019</b><br><b>Nghìn VND</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>trong năm</b><br><b>Nghìn VND</b> | <b>Số đã nộp/bù</b><br><b>trừ trong năm</b><br><b>Nghìn VND</b> | <b>31/12/2019</b><br><b>Nghìn VND</b> |
|----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                                   | 306.362.057                                                | (306.362.057)                                                   | -                                     |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                                   | 197.404.190                                                | (197.404.190)                                                   | -                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35.017.612                          | 132.123.338                                                | (39.134.370)                                                    | 128.006.580                           |
| Thuế bảo vệ môi trường     | -                                   | 93.693.635                                                 | (93.693.635)                                                    | -                                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 21.108.586                          | 154.700.404                                                | (112.859.311)                                                   | 62.949.679                            |
| Thuế tài nguyên            | -                                   | 302.907.910                                                | (302.907.910)                                                   | -                                     |
| Các loại thuế khác         | 1.820.922                           | 51.539.768                                                 | (51.642.400)                                                    | 1.718.290                             |
|                            | 57.947.120                          | 1.238.731.302                                              | (1.104.003.873)                                                 | 192.674.549                           |

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                            | <b><u>Tập đoàn</u></b>                |                                     | <b><u>Công ty</u></b>                 |                                     |
|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
|                            | <b>31/12/2019</b><br><b>Nghìn VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>Nghìn VND</b> | <b>31/12/2019</b><br><b>Nghìn VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>Nghìn VND</b> |
| Tiền thương                | 59.959.470                            | 83.288.151                          | 55.630.142                            | 77.861.500                          |
| Tiền lãi vay phải trả      | 190.448.156                           | 240.292.745                         | 188.693.626                           | 239.999.494                         |
| Các chi phí tài chính khác | 2.394.163                             | 5.855.133                           | 2.394.163                             | 5.855.133                           |
| Thuế và phí tài nguyên     | 71.039.152                            | 10.034.090                          | 71.039.152                            | 10.034.090                          |
| Chi phí xây dựng phải trả  | 14.187.389                            | 80.589.745                          | 12.437.016                            | 80.329.654                          |
| Phí tư vấn                 | 983.850                               | 2.238.200                           | 983.850                               | 2.238.200                           |
| Chi phí hoạt động          | 315.875.370                           | 270.349.978                         | 314.074.753                           | 262.141.482                         |
|                            | 654.887.550                           | 692.648.042                         | 645.252.702                           | 678.459.553                         |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

|                                                                                         | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                                                         | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND |
| <b>Ngắn hạn:</b>                                                                        |                         |                       |                         |                       |
| <b>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất</b>        |                         |                       |                         |                       |
| Chi phí tài chính – ngắn hạn (c)                                                        | 1.124.123.839           | -                     | 1.124.123.839           | -                     |
| <b>Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”) – công ty mẹ cấp trung</b>         |                         |                       |                         |                       |
| Phần lợi nhuận được chia từ Hợp<br>đồng Hợp tác Kinh doanh (a)                          | 49.962.110              | 44.598.599            | 38.286.412              | 32.922.901            |
| <b>Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”) – Nhà đầu tư</b>      |                         |                       |                         |                       |
| Lợi nhuận phân phối phải trả (b)                                                        | 558.685.906             | -                     | 558.685.906             | -                     |
| <b>Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”) – Nhà đầu tư</b> |                         |                       |                         |                       |
| Lợi nhuận phân phối phải trả (b)                                                        | 141.314.094             | 169                   | 141.314.094             | -                     |
| <b>Phải trả khác cho bên thứ ba</b>                                                     |                         |                       |                         |                       |
| Phải trả khác – ngắn hạn                                                                | 329.976                 | 62.151.154            | 324.688                 | 4.570.060             |
|                                                                                         | <b>1.874.415.925</b>    | <b>106.749.922</b>    | <b>1.862.734.939</b>    | <b>37.492.961</b>     |
| <b>Dài hạn:</b>                                                                         |                         |                       |                         |                       |
| <b>Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                           |                         |                       |                         |                       |
| Chi phí tài chính – dài hạn (c)                                                         | -                       | 583.049.664           | -                       | 583.049.664           |
| <b>Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung</b>                                              |                         |                       |                         |                       |
| Chi phí tài chính – dài hạn (c)                                                         | -                       | 909.990.961           | -                       | 909.990.961           |
| Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)                                                         | 3.000.000.000           | 2.500.000.000         | 2.000.000.000           | 1.500.000.000         |
|                                                                                         | <b>3.000.000.000</b>    | <b>3.993.040.625</b>  | <b>2.000.000.000</b>    | <b>2.993.040.625</b>  |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của NPM phản ánh khoản đóng góp của MSR theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi 4 lần sau đó, theo đó MSR sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty. Các HĐHTKD có thời hạn lần lượt là ba mươi sáu (36), sáu mươi (60) và sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi Công ty nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh vào tháng 9 năm 2018, tháng 11 năm 2018 và tháng 5 năm 2019. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của MTC phản ánh khoản đóng góp của MSR theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sửa đổi 2 lần sau đó, theo đó MSR sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD có thời hạn sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi MTC nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

- (b) Các khoản phân phối lợi nhuận phải trả các nhà đầu tư không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả dựa trên các điều khoản thỏa thuận giữa các bên (Thuyết minh 26).
- (c) Trong năm, Công ty, MSN và MSR đã ký hợp đồng tái cơ cấu nợ. Theo đó, chi phí tài chính phải trả cho MSR được hoán đổi thành khoản phải trả cho MSN. Các số dư sau hợp đồng tái cơ cấu nợ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

|                                                  | 1/1/2019                                                | Biến động trong năm |                         |                                                  |                                              | 31/12/2019                                              |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                  | Giá trị ghi sổ và số<br>có khả năng trả nợ<br>Nghìn VND | Tăng<br>Nghìn VND   | Thanh toán<br>Nghìn VND | Chênh lệch tỷ giá<br>chưa thực hiện<br>Nghìn VND | Phân loại lại từ vay<br>dài hạn<br>Nghìn VND | Giá trị ghi sổ và số có<br>khả năng trả nợ<br>Nghìn VND |
| Vay ngắn hạn                                     | 2.467.361.035                                           | 5.908.523.055       | (5.174.740.407)         | (12.286.603)                                     | -                                            | 3.188.857.080                                           |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b)) | -                                                       | -                   | -                       | -                                                | 4.568.426.661                                | 4.568.426.661                                           |
|                                                  | 2.467.361.035                                           | 5.908.523.055       | (5.174.740.407)         | (12.286.603)                                     | 4.568.426.661                                | 7.757.283.741                                           |

Công ty:

|                                                  | 1/1/2019                                                | Biến động trong năm |                         |                                                     |                                              | 31/12/2019                                              |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                  | Giá trị ghi sổ và số<br>có khả năng trả nợ<br>Nghìn VND | Tăng<br>Nghìn VND   | Thanh toán<br>Nghìn VND | Chênh lệch tỷ<br>giá chưa thực<br>hiện<br>Nghìn VND | Phân loại lại từ<br>vay dài hạn<br>Nghìn VND | Giá trị ghi sổ và số<br>có khả năng trả nợ<br>Nghìn VND |
| Vay ngắn hạn                                     | 2.170.687.696                                           | 3.025.439.025       | (2.918.956.811)         | (13.583.294)                                        | -                                            | 2.263.586.616                                           |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b)) | -                                                       | -                   | -                       | -                                                   | 4.568.426.661                                | 4.568.426.661                                           |
|                                                  | 2.170.687.696                                           | 3.025.439.025       | (2.918.956.811)         | (13.583.294)                                        | 4.568.426.661                                | 6.832.013.277                                           |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

|                                        | Loại tiền | Tập đoàn               |                      | Công ty                |                      |
|----------------------------------------|-----------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                        |           | 31/12/2019<br>Ngàn VND | 1/1/2019<br>Ngàn VND | 31/12/2019<br>Ngàn VND | 1/1/2019<br>Ngàn VND |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)   | USD       | 864.314.359            | 1.160.156.911        | 864.314.359            | 1.160.156.911        |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)   | VND       | 150.308.000            | -                    | 150.308.000            | -                    |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)  | VND       | 1.082.810.380          | 808.600.820          | 1.082.810.380          | 808.600.820          |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)  | USD       | 15.908.877             | 201.929.965          | 15.908.877             | 201.929.965          |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii) | USD       | 164.877.248            | 296.673.339          | -                      | -                    |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii) | VND       | 504.905.811            | -                    | -                      | -                    |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)  | VND       | 150.245.000            | -                    | 150.245.000            | -                    |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)   | USD       | 155.757.627            | -                    | -                      | -                    |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)   | VND       | 57.915.778             | -                    | -                      | -                    |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)  | USD       | 41.814.000             | -                    | -                      | -                    |
|                                        |           | 3.188.857.080          | 2.467.361.035        | 2.263.586.616          | 2.170.687.696        |

- (i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan chịu lãi suất lần lượt từ 3,88% đến 4,93% một năm và từ 8,95% đến 9,47% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty và 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”) nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 9,5% một năm.
- (iii) Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND bởi MTC – một công ty con, chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 5% đến 6,3% một năm và từ 8,3% đến 9,6% một năm.
- (iv) Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng VND bởi Công ty chịu lãi suất trong khoảng từ 9,3% đến 9,6% một năm.
- Các khoản vay tại các mục (a)(iii) và (a)(iv) từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của MSR do MH nắm giữ.
- (v) Khoản vay từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 4,5% đến 4,6% một năm và 6,8% một năm.
- (vi) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 3,3% đến 3,9% một năm.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                         | <b>Tập đoàn và Công ty</b> |                 |
|---------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                                         | <b>31/12/2019</b>          | <b>1/1/2019</b> |
|                                                         | <b>Ngàn VND</b>            | <b>Ngàn VND</b> |
| Vay dài hạn (i)                                         | -                          | 2.890.782.439   |
| Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)                       | 6.555.191.429              | 7.009.718.846   |
|                                                         | 6.555.191.429              | 9.900.501.285   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a)) | (4.568.426.661)            | -               |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                          | 1.986.764.768              | 9.900.501.285   |

**(i) Vay dài hạn**

Các khoản vay dài hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 phản ánh khoản vay không được đảm bảo từ các nhà đầu tư. Khoản vay này chịu lãi theo thỏa thuận giữa các bên. Năm 2019, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay bằng tiền mặt.

**(ii) Trái phiếu dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                     |                  | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>Tập đoàn và Công ty</b> |                 |
|-------------------------------------|------------------|--------------------|----------------------------|-----------------|
|                                     |                  |                    | <b>31/12/2019</b>          | <b>1/1/2019</b> |
|                                     | <b>Loại tiền</b> |                    | <b>Ngàn VND</b>            | <b>Ngàn VND</b> |
| Phát hành trái phiếu có bảo đảm (a) | VND              | 2020               | 3.570.177.119              | 5.519.052.180   |
| Phát hành trái phiếu có bảo đảm (b) | VND              | 2020               | 998.249.542                | 994.333.333     |
| Phát hành trái phiếu có bảo đảm (c) | VND              | 2023               | 496.989.214                | 496.333.333     |
| Phát hành trái phiếu có bảo đảm (d) | VND              | 2024               | 496.533.333                | -               |
| Phát hành trái phiếu có bảo đảm (e) | VND              | 2022               | 298.133.333                | -               |
| Phát hành trái phiếu có bảo đảm (f) | VND              | 2022               | 198.711.110                | -               |
| Phát hành trái phiếu có bảo đảm (g) | VND              | 2022               | 99.288.889                 | -               |
| Phát hành trái phiếu có bảo đảm (h) | VND              | 2022               | 188.648.889                | -               |
| Phát hành trái phiếu có bảo đảm (i) | VND              | 2022               | 208.460.000                | -               |
|                                     |                  |                    | 6.555.191.429              | 7.009.718.846   |

- (a) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 10, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (b) Sổ trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (c) Sổ trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (d) Sổ trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (e) Sổ trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 3,37% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (f) Sổ trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,25% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (g) Sổ trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH sẽ được quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2020. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (h) Sổ trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH, sẽ được quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2020. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (i) Sổ trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 11,62% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phải hành trái phiếu.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

**Tập đoàn và Công ty:**

|                            | <b>Khôi phục môi<br/>trường mỏ<br/>Nghìn VND</b> | <b>Quyền khai<br/>thác mỏ<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Nghìn VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm              | 26.218.097                                       | 466.446.187                                 | 492.664.284                    |
| Dự phòng lập trong năm     | 72.903.844                                       | 36.480.630                                  | 109.384.474                    |
| Dự phòng sử dụng trong năm | -                                                | (73.145.651)                                | (73.145.651)                   |
| Số dư cuối năm             | 99.121.941                                       | 429.781.166                                 | 528.903.107                    |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

**Tập đoàn:**

|                                              | <b>Vốn góp<br/>Nghìn VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>Nghìn VND</b> | <b>Vốn chủ sở hữu<br/>thuộc về các chủ<br/>sở hữu của<br/>Công ty<br/>Nghìn VND</b> | <b>Lợi ích cổ đông<br/>không kiểm soát<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng vốn<br/>chủ sở hữu<br/>Nghìn VND</b> |
|----------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>     | 4.789.010.000                | 44.425.515                                                     | 4.833.435.515                                                                       | 410.770.018                                              | 5.244.205.533                                |
| Lợi nhuận thuần trong năm                    | -                            | 818.984.599                                                    | 818.984.599                                                                         | 146.245.525                                              | 965.230.124                                  |
| Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát     | -                            | (138.638.107)                                                  | (138.638.107)                                                                       | (557.014.374)                                            | (695.652.481)                                |
| Phân phối lợi nhuận                          | -                            | -                                                              | -                                                                                   | (169)                                                    | (169)                                        |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>     | 4.789.010.000                | 724.772.007                                                    | 5.513.782.007                                                                       | 1.000                                                    | 5.513.783.007                                |
| Vốn góp                                      | 3.259.699.226                | -                                                              | 3.259.699.226                                                                       | -                                                        | 3.259.699.226                                |
| Lợi nhuận thuần trong năm                    | -                            | 499.588.391                                                    | 499.588.391                                                                         | (154)                                                    | 499.588.237                                  |
| Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 26)         | -                            | (700.000.000)                                                  | (700.000.000)                                                                       | -                                                        | (700.000.000)                                |
| Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát (*) | -                            | (8.525.790)                                                    | (8.525.790)                                                                         | -                                                        | (8.525.790)                                  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>   | 8.048.709.226                | 515.834.608                                                    | 8.564.543.834                                                                       | 846                                                      | 8.564.544.680                                |

(\*) Khoản này liên quan đến chi phí giao dịch cho việc mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm 2018 được xác định sau ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

|                                            | <b>Vốn góp<br/>Nghìn VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>Nghìn VND</b> | <b>Tổng vốn chủ<br/>sở hữu<br/>Nghìn VND</b> |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>   | 4.789.010.000                | 124.872.694                                                | 4.913.882.694                                |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                            | 769.232.819                                                | 769.232.819                                  |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>   | 4.789.010.000                | 894.105.513                                                | 5.683.115.513                                |
| Vốn góp                                    | 3.259.699.226                | -                                                          | 3.259.699.226                                |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                            | 684.936.956                                                | 684.936.956                                  |
| Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 26)       | -                            | (700.000.000)                                              | (700.000.000)                                |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | 8.048.709.226                | 879.042.469                                                | 8.927.751.695                                |

## 25. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

|                                                            | <b>Được duyệt và đã góp</b> |          |                  |          |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|------------------|----------|
|                                                            | <b>31/12/2019</b>           |          | <b>1/1/2019</b>  |          |
|                                                            | <b>Nghìn VND</b>            | <b>%</b> | <b>Nghìn VND</b> | <b>%</b> |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI") | 1.624.851.500               | 20%      | 718.351.500      | 15%      |
| Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")     | 6.423.857.726               | 80%      | 4.070.658.500    | 85%      |
|                                                            | 8.048.709.226               | 100%     | 4.789.010.000    | 100%     |

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

|                                | <b>2019<br/>Nghìn VND</b> | <b>2018<br/>Nghìn VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                  | 4.789.010.000             | 4.789.010.000             |
| Góp vốn bằng tiền mặt của TNTI | 906.500.000               | -                         |
| Góp vốn bằng tiền mặt của MRTN | 2.353.199.226             | -                         |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b>8.048.709.226</b>      | <b>4.789.010.000</b>      |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Phân chia lợi nhuận**

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, Hội đồng Thành viên Công ty đã quyết định phân chia 700 tỷ VND lợi nhuận sau thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 9 năm 2019.

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                            | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND |
| Trong vòng một năm         | 2.145.000               | 2.460.000             | 2.145.000               | -                     |
| Trong vòng hai đến năm năm | -                       | 5.740.000             | -                       | -                     |
|                            | 2.145.000               | 8.200.000             | 2.145.000               | -                     |

**(b) Ngoại tệ các loại**

**Tập đoàn:**

|     | <u>31/12/2019</u> |                          | <u>1/1/2019</u> |                          |
|-----|-------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
|     | Nguyên tệ         | Tương đương<br>Nghìn VND | Nguyên tệ       | Tương đương<br>Nghìn VND |
| USD | 30.746.796        | 710.558.466              | 9.766.512       | 227.402.336              |

**Công ty:**

|     | <u>31/12/2019</u> |                          | <u>1/1/2019</u> |                          |
|-----|-------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
|     | Nguyên tệ         | Tương đương<br>Nghìn VND | Nguyên tệ       | Tương đương<br>Nghìn VND |
| USD | 27.065.926        | 625.493.550              | 4.574.532       | 105.854.658              |

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                     | <u>Tập đoàn</u>         |                       | <u>Công ty</u>          |                       |
|---------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                     | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND | 31/12/2019<br>Nghìn VND | 1/1/2019<br>Nghìn VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 21.507.965              | 16.433.002            | 14.652.401              | 9.577.438             |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                          | <b>Tập đoàn</b>   |                   | <b>Công ty</b>    |                   |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b>   | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b>   |
|                                          | <b>Nghìn VND</b>  | <b>Nghìn VND</b>  | <b>Nghìn VND</b>  | <b>Nghìn VND</b>  |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 1.040.288         | 24.397.849        | 1.040.288         | 22.394.049        |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 14.594.996        | 57.111.513        | 13.518.203        | 43.564.746        |
|                                          | <b>15.635.284</b> | <b>81.509.362</b> | <b>14.558.491</b> | <b>65.958.795</b> |

**(e) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn và Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng doanh thu tính theo giá thị trường đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 301 tỷ VND (1/1/2019: 384 tỷ VND).

**28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                                               | <b>Tập đoàn</b>    |                    | <b>Công ty</b>     |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                               | <b>2019</b>        | <b>2018</b>        | <b>2019</b>        | <b>2018</b>        |
|                                                                                                               | <b>Nghìn VND</b>   | <b>Nghìn VND</b>   | <b>Nghìn VND</b>   | <b>Nghìn VND</b>   |
| Lãi tiền gửi và cho vay                                                                                       | 38.615.617         | 26.127.733         | 37.673.783         | 66.780.968         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                                         | 78.308.024         | 59.710.104         | 58.561.715         | 31.426.822         |
| Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dần xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36 (i)) | 809.725.000        | -                  | 809.725.000        | -                  |
| Thu nhập từ lợi nhuận được chia                                                                               | -                  | -                  | -                  | 386.986.866        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                            | 4.609.924          | 40.637.380         | 4.609.924          | 40.637.380         |
|                                                                                                               | <b>931.258.565</b> | <b>126.475.217</b> | <b>910.570.422</b> | <b>525.832.036</b> |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Chi phí tài chính**

|                              | <u>Tập đoàn</u>      |                      | <u>Công ty</u>       |                      |
|------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                              | 2019                 | 2018                 | 2019                 | 2018                 |
|                              | Nghìn VND            | Nghìn VND            | Nghìn VND            | Nghìn VND            |
| Chi phí lãi vay              | 800.763.893          | 922.379.894          | 751.892.587          | 899.313.596          |
| Chi phí tài chính cho HĐHTKD | 283.809.018          | 76.790.955           | 182.341.639          | 67.672.479           |
| Chi phí đi vay               | 81.571.517           | 85.590.268           | 75.086.030           | 73.547.903           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá         | 54.140.686           | 62.956.443           | 36.485.714           | 34.744.271           |
| Chi phí tài chính khác       | 75.000.895           | 61.939.684           | 72.318.571           | 61.939.684           |
|                              | <b>1.295.286.009</b> | <b>1.209.657.244</b> | <b>1.118.124.541</b> | <b>1.137.217.933</b> |

**31. Thu nhập khác**

|                                                                                       | <u>Tập đoàn</u>      |                  | <u>Công ty</u>       |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|-------------------|
|                                                                                       | 2019                 | 2018             | 2019                 | 2018              |
|                                                                                       | Nghìn VND            | Nghìn VND        | Nghìn VND            | Nghìn VND         |
| Đền bù khác theo thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36(i)) | 1.212.834.666        | -                | 1.212.834.666        | -                 |
| Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả                                  | -                    | -                | 123.047.403          | 87.944.526        |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định                                                       | 977.273              | 1.405.023        | 977.273              | 1.405.023         |
| Lãi do bán phế liệu                                                                   | 9.741.897            | -                | 9.741.897            | -                 |
| Các khoản khác                                                                        | 6.475.574            | 683.754          | 27.242.079           | 653.257           |
|                                                                                       | <b>1.230.029.410</b> | <b>2.088.777</b> | <b>1.373.843.318</b> | <b>90.002.806</b> |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Chi phí khác**

|                                                                                             | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                                                             | <b>2019</b>            | <b>2018</b>      | <b>2019</b>           | <b>2018</b>      |
|                                                                                             | <b>Nghìn VND</b>       | <b>Nghìn VND</b> | <b>Nghìn VND</b>      | <b>Nghìn VND</b> |
| Chi phí khác do thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36(i))        | 522.246.200            | -                | 522.246.200           | -                |
| Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trước đây (Thuyết minh 8(a))       | 256.200.000            | -                | 256.200.000           | -                |
| Đền bù cho việc hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8(a)) | 74.736.877             | -                | 74.736.877            | -                |
| Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả                                | -                      | -                | 123.047.403           | 87.944.526       |
| Các khoản phạt thuế                                                                         | 32.403.137             | -                | 31.987.247            | -                |
| Các khoản khác                                                                              | 7.369.379              | 26.054.374       | 7.343.023             | 25.804.914       |
|                                                                                             | 892.955.593            | 26.054.374       | 1.015.560.750         | 113.749.440      |

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                        | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|----------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                        | <b>2019</b>            | <b>2018</b>      | <b>2019</b>           | <b>2018</b>      |
|                                        | <b>Nghìn VND</b>       | <b>Nghìn VND</b> | <b>Nghìn VND</b>      | <b>Nghìn VND</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                        |                  |                       |                  |
| Năm hiện hành                          | 128.006.580            | 35.017.612       | 128.006.580           | 35.017.612       |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước   | 4.116.758              | -                | 4.116.758             | -                |
|                                        | 132.123.338            | 35.017.612       | 132.123.338           | 35.017.612       |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                        |                  |                       |                  |
| Phát sinh chênh lệch tạm thời          | 5.182.608              | 13.404.442       | -                     | -                |
| Chi phí thuế thu nhập                  | 137.305.946            | 48.422.054       | 132.123.338           | 35.017.612       |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                                | <b>Tập đoàn</b> |                 | <b>Công ty</b>  |                 |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                | <b>2019</b>     | <b>2018</b>     | <b>2019</b>     | <b>2018</b>     |
|                                                                | <b>Ngàn VND</b> | <b>Ngàn VND</b> | <b>Ngàn VND</b> | <b>Ngàn VND</b> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 636.894.183     | 1.013.652.178   | 817.060.294     | 804.250.431     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                           | 95.534.127      | 152.047.827     | 122.559.044     | 120.637.565     |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                               | 21.239.793      | 1.924.546       | 21.114.640      | 1.903.463       |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác | 23.930.063      | 1.046.025       | 23.930.063      | 1.046.025       |
| Thu nhập không bị tính thuế                                    | -               | -               | -               | (58.048.030)    |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con   | 9.677.568       | (25.522.959)    | -               | -               |
| Ưu đãi thuế                                                    | (32.286.329)    | (81.283.126)    | (32.286.329)    | (30.833.510)    |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                           | 4.116.758       | -               | 4.116.758       | -               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận             | 24.251.974      | -               | -               | -               |
| Biến động chênh lệch tạm thời                                  | (9.158.008)     | 209.741         | (7.310.838)     | 312.099         |
|                                                                | 137.305.946     | 48.422.054      | 132.123.338     | 35.017.612      |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con của Công ty được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Theo quy định về các ưu đãi áp dụng cho dự án ứng dụng công nghệ cao, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Quy định thuế hiện hành cho phép công ty con này cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ năm công ty con này có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định, trong trường hợp kỳ tính thuế đầu tiên có thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng, công ty con có thể được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với dự án công nghệ cao ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Dựa vào các quy định trên, công ty con đã đăng ký thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo, tức là từ năm 2016.

Ngày 27 tháng 12 năm 2019, công ty con này được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao thay thế cho Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Thay đổi

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

này không làm ảnh hưởng đến các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nói trên.

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường là 20%.

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau.

**(a) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ lần lượt là 172.892 triệu VND (1/1/2019: 547.298 triệu VND) và 500.000 triệu VND (1/1/2019: Không) của các khoản trái phiếu đã phát hành.

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

**Tập đoàn:**

| Bên liên quan                                                | Bản chất của giao dịch                               | 2019<br>Nghìn VND | 2018<br>Nghìn VND |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Nhà đầu tư</b>                                            |                                                      |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV<br>Thương Mại và Đầu tư<br>Thái Nguyên      | Chi phí tài chính và phí giao dịch<br>cho HĐHTKD     | -                 | 46.976.136        |
|                                                              | Hoàn trả vốn góp HĐHTKD                              | -                 | 1.000.000.000     |
|                                                              | Góp vốn                                              | 906.500.000       | -                 |
|                                                              | Hoàn trả gốc vay                                     | 906.500.000       | -                 |
|                                                              | Phân chia lợi nhuận                                  | 141.314.094       | -                 |
| Công ty TNHH MTV<br>Tài nguyên Masan Thái<br>Nguyên (“MRTN”) | Góp vốn                                              | 2.353.199.226     | -                 |
|                                                              | Hoàn trả gốc vay                                     | 1.984.282.439     | -                 |
|                                                              | Chuyển chi phí tài chính phải trả từ<br>MSR cho MRTN | 368.916.787       | -                 |
|                                                              | Hoàn trả chi phí tài chính                           | 368.916.787       | -                 |
|                                                              | Phân chia lợi nhuận                                  | 558.685.906       | -                 |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>Bản chất của giao dịch</b>                                                  | <b>2019<br/>Nghìn VND</b> | <b>2018<br/>Nghìn VND</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <hr/>                                               |                                                                                |                           |                           |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                      |                                                                                |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)              | Lãi trái phiếu                                                                 | 30.600.000                | -                         |
|                                                     | Cho vay                                                                        | 1.000.000.000             | -                         |
|                                                     | Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MSN                               | 541.074.175               | -                         |
| <b>Công ty mẹ cấp trung</b>                         |                                                                                |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”)            | Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD                                                  | 283.809.018               | 44.598.599                |
|                                                     | Hoàn trả lợi nhuận được chia                                                   | 278.445.507               | -                         |
|                                                     | Nhận vốn góp HĐHTKD                                                            | 500.000.000               | 2.500.0000.000            |
|                                                     | Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MRTN                              | 368.916.787               | -                         |
|                                                     | Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MSN                               | 541.074.175               | -                         |
| <b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>      |                                                                                |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                | Mua hàng hóa                                                                   | 1.352.168                 | 1.072.107                 |
|                                                     | Mua dịch vụ                                                                    | 2.509.043                 | 3.261.776                 |
| Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)                  | Phí thanh toán hộ                                                              | -                         | 8.220.964                 |
|                                                     | Hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8)             | 256.200.000               | -                         |
|                                                     | Đền bù việc hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8) | 74.736.877                | -                         |
| <b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b> |                                                                                |                           |                           |
| TCB và các công ty con                              | Chi phí lãi vay và chi phí đi vay                                              | 67.057.230                | 68.377.959                |
|                                                     | Khoản vay nhận được                                                            | 1.367.341.337             | 1.651.044.370             |
|                                                     | Hoàn trả gốc vay                                                               | 1.498.587.983             | 1.406.718.782             |
|                                                     | Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)                                      | 1.500.000.000             | 1.300.000.000             |
|                                                     | Phí đã trả liên quan đến trái phiếu                                            | 18.550.000                | 24.550.000                |
| <b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>                      |                                                                                |                           |                           |
|                                                     | Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)                                        | 35.676.439                | 29.448.024                |
| <b>Hội đồng Thành viên</b>                          |                                                                                |                           |                           |
| Thành viên Hội đồng Thành viên                      | Bán hàng hóa cho một công ty liên quan của một thành viên (iii)                | -                         | 720.924.481               |
|                                                     | Mua hàng hóa từ một công ty liên quan của một thành viên (iii)                 | 725.041.695               | -                         |
| <hr/>                                               |                                                                                |                           |                           |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

| <b>Bên liên quan</b>                                                  | <b>Bản chất của giao dịch</b>                                                        | <b>2019<br/>Nghìn VND</b> | <b>2018<br/>Nghìn VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Nhà đầu tư</b>                                                     |                                                                                      |                           |                           |
| Công ty TNHH MTV<br>Thương Mại và Đầu tư<br>Thái Nguyên               | Chi phí tài chính và phí giao dịch cho<br>HĐHTKD                                     | -                         | 46.976.136                |
|                                                                       | Hoàn trả vốn góp HĐHTKD                                                              | -                         | 1.000.000.000             |
|                                                                       | Góp vốn                                                                              | 906.500.000               | -                         |
|                                                                       | Hoàn trả gốc vay                                                                     | 906.500.000               | -                         |
|                                                                       | Phân chia lợi nhuận                                                                  | 141.314.094               | -                         |
| <b>Công ty TNHH MTV<br/>Tài nguyên Masan Thái<br/>Nguyên ("MRTN")</b> |                                                                                      |                           |                           |
|                                                                       | Góp vốn                                                                              | 2.353.199.226             | -                         |
|                                                                       | Hoàn trả gốc vay                                                                     | 1.984.282.439             | -                         |
|                                                                       | Chuyển chi phí tài chính phải trả từ<br>MSR cho MRTN                                 | 368.916.787               | -                         |
|                                                                       | Hoàn trả chi phí tài chính                                                           | 368.916.787               | -                         |
|                                                                       | Phân chia lợi nhuận                                                                  | 558.685.906               | -                         |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                        |                                                                                      |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Tập<br>đoàn Masan ("MSN")                             | Lãi trái phiếu                                                                       | 30.600.000                | -                         |
|                                                                       | Cho vay                                                                              | 1.000.000.000             | -                         |
|                                                                       | Chuyển chi phí tài chính phải trả từ<br>MSR cho MSN                                  | 541.074.175               | -                         |
| <b>Công ty mẹ cấp trung</b>                                           |                                                                                      |                           |                           |
| Công ty Cổ phần<br>Tài nguyên Masan<br>("MSR")                        | Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD                                                        | 182.341.639               | 32.922.901                |
|                                                                       | Hoàn trả lợi nhuận được chia                                                         | 176.978.128               | -                         |
|                                                                       | Nhận vốn góp HĐHTKD                                                                  | 500.000.000               | 1.500.000.000             |
|                                                                       | Chuyển chi phí tài chính phải trả từ<br>MSR cho MRTN                                 | 368.916.787               | -                         |
|                                                                       | Chuyển chi phí tài chính phải trả từ<br>MSR cho MSN                                  | 541.074.175               | -                         |
| <b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>                        |                                                                                      |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Hàng<br>tiêu dùng Masan                               | Mua hàng hóa                                                                         | 1.352.168                 | 1.072.107                 |
|                                                                       | Mua dịch vụ                                                                          | 2.509.043                 | 3.261.776                 |
| <b>Công ty TNHH<br/>Tầm nhìn Masan</b>                                |                                                                                      |                           |                           |
|                                                                       | Phí thanh toán hộ                                                                    | -                         | 8.220.964                 |
|                                                                       | Hủy bỏ việc bán các khoản phải<br>thu tiền bồi thường (Thuyết<br>minh 8)             | 256.200.000               | -                         |
|                                                                       | Đền bù việc hủy bỏ việc bán các<br>khoản phải thu tiền bồi thường<br>(Thuyết minh 8) | 74.736.877                | -                         |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>Bản chất của giao dịch</b>                                                  | <b>2019<br/>Nghìn VND</b> | <b>2018<br/>Nghìn VND</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                  |                                                                                |                           |                           |
| Công ty TNHH Vonfram<br>Masan                       | Thu nhập lãi từ các khoản cho vay                                              | -                         | 55.148.658                |
|                                                     | Thu nhập từ lợi nhuận được chia                                                | -                         | 555.112.368               |
|                                                     | Tiền thu lợi nhuận được chia                                                   | 313.000.000               | -                         |
|                                                     | Bán tính quặng vonfram                                                         | 2.321.382.312             | 2.468.928.470             |
|                                                     | Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả                           | 123.047.403               | 87.944.527                |
|                                                     | Mua hàng hóa                                                                   | 781.982.461               | 1.413.896.243             |
|                                                     | Mua công cụ dụng cụ                                                            | 4.149.167                 | 59.038.865                |
|                                                     | MTV thanh toán gốc vay                                                         | -                         | 652.143.223               |
|                                                     | Góp vốn                                                                        | -                         | 460.939.640               |
|                                                     | Khoản thanh toán hộ MTC coi như khoản trả trước từ NPM để mua hóa chất Vonfram | -                         | 641.112.031               |
|                                                     | Bù trừ chi phí trả trước từ NPM với tiền bán hóa chất Vonfram của MTC cho NPM  | -                         | 182.633.591               |
| <b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b> |                                                                                |                           |                           |
| TCB và các công ty con                              | Chi phí lãi vay và chi phí đi vay                                              | 67.057.230                | 68.377.959                |
|                                                     | Khoản vay nhận được                                                            | 1.367.341.337             | 1.651.044.370             |
|                                                     | Khoản vay đã trả                                                               | 1.498.587.983             | 1.406.718.782             |
|                                                     | Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)                                      | 1.500.000.000             | 1.300.000.000             |
|                                                     | Chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu                                     | 18.550.000                | 24.550.000                |
| <b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>                      |                                                                                |                           |                           |
|                                                     | Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)                                        | 35.676.439                | 13.716.022                |
| <b>Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)</b>                 |                                                                                |                           |                           |
| Thành viên thuộc Hội đồng Thành viên                | Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên (iii)                    | -                         | 720.924.481               |
|                                                     | Mua hàng từ một công ty liên quan của một thành viên (iii)                     | 725.041.695               | -                         |

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Không có khoản phí quản lý nào được thanh toán cho các thành viên Hội đồng Thành viên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (iii) Trong năm 2018, Công ty đã bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên HĐTV và sau đó, vào năm 2019, Công ty đã mua số hàng hóa này từ công ty liên quan đó. Giao dịch này được HĐTV phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|                                                                               | <u>Tập đoàn</u> |          | <u>Công ty</u> |             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------|-------------|
|                                                                               | 2019            | 2018     | 2019           | 2018        |
|                                                                               | Ngàn VND        | Ngàn VND | Ngàn VND       | Ngàn VND    |
| Điều chỉnh khác cho tài sản cố định (Thuyết minh 10)                          | 45.718.484      | -        | 25.365.498     | -           |
| Doanh thu từ lợi nhuận được chia ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư | -               | -        | -              | 168.125.502 |

**36. Nghĩa vụ tiềm tàng**

**(i) Vụ kiện Jacobs E&C Australia PTY Limited**

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, một hội đồng gồm ba trọng tài viên được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore chỉ định (“Hội đồng Trọng tài”) đã đưa ra phán quyết chung thẩm từng phần, theo đó chấp nhận khoản bồi thường cho Công ty, phát sinh từ các hành vi của E&C Australia Pty Ltd (“Jacobs”) (“Phán quyết Chung thẩm Từng phần”). Vụ việc có liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị giữa Công ty và Jacobs năm 2011 cho mục đích thiết kế, cung cấp thiết bị và quản lý thi công xây dựng dây chuyền chế biến khoáng sản của Công ty tại tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Bên cạnh Phán quyết Chung thẩm Từng phần, Hội đồng Trọng tài cũng cân nhắc bồi thường liên quan đến chi phí lãi vay và chi phí tổ tụng trọng tài.

Trong tháng 8 năm 2019, Công ty và Jacobs đã dàn xếp xong vụ kiện tại trọng tài quốc tế với số tiền 130 triệu đô la Mỹ. Jacobs đã thanh toán 130 triệu USD cho Công ty trong tháng 9 năm 2019. Như một phần của thỏa thuận dàn xếp này, Công ty đã chấm dứt vô điều kiện việc thực hiện các quyền của mình đối với Phán quyết Chung thẩm Từng phần và tất cả các yêu cầu bồi thường và hành động khác liên quan đến vụ kiện tại trọng tài quốc tế.

Khoản bồi thường mà Công ty nhận được đã được ghi nhận là:

- giảm nguyên giá tài sản cố định (do tiền bồi thường cho việc chi trả quá mức về chi phí liên quan đến xây dựng hoặc các chi phí xây dựng hoặc sửa chữa khác mà lẽ ra không cần phát sinh);
- thu nhập tài chính; và
- thu nhập khác.

theo bản chất của khoản bồi thường.

**(ii) Thỏa thuận mua lại nền tảng kinh doanh Vonfram của H.C Starck**

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, MTC – một công ty con, đã ký thỏa thuận mua hoạt động kinh doanh vonfram của H.C Starck Group GmbH (“HCS”). HCS là nhà sản xuất hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (sản phẩm trung nguồn của vonfram) với hoạt động trên toàn cầu và các quy trình sản xuất hiện đại tự động. Thỏa thuận này phải trải qua quá trình xin phê duyệt của cơ quan quản lý và giao dịch mua sẽ được thực hiện khi các thủ tục pháp lý hoàn tất.

### **37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **38. Các hợp đồng bao tiêu sản phẩm**

#### **(i) Thỏa thuận**

Ngày 1 tháng 7 năm 2014, Công ty ký Hợp Đồng Cung Cấp Tinh Quặng Vonfram Cố Định (“Hợp đồng số 1”) với Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi pháo - HC. Starck (“Núi pháo - HC. Starck”) – một công ty con của Công ty (nay được đổi tên là Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”), theo đó, Công ty cung cấp tinh quặng vonfram cho MTC với số lượng cam kết nhất định để tinh chế ra sản phẩm hóa chất vonfram như APT, BTO, YTO tại nhà máy tinh luyện vonfram của MTC.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp Đồng Bao Tiêu Hóa Chất Vonfram Cố Định (“Hợp đồng số 2”) với MTC, theo đó Công ty mua sản phẩm hóa chất vonfram (bao gồm APT, BTO, YTO) được MTC sản xuất từ số lượng vonfram được cung cấp từ Hợp đồng số 1. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 2, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp đồng bán Hóa Chất Vonfram Cố Định (Hợp đồng số 3”) với H.C. Starck GmbH (“Bên Khác”), theo đó Công ty bán cho Bên Khác toàn bộ sản phẩm hóa chất vonfram với số lượng cam kết nhất định tương ứng với lượng hàng hóa mà Công ty mua từ MTC tại Hợp Đồng số 2. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 3, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo điều 4 và điều 9 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và Thu nhập khác và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Công ty chỉ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần giá trị thuần giữ lại, tức là chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa đã xuất khẩu và giá trị mà Công ty đã mua và trả cho MTC. Giá trị giao dịch từ các hoạt động trên như sau:

|                                                                                                  | <b>Công ty</b>     |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                  | <b>2019</b>        | <b>2018</b>        |
|                                                                                                  | <b>Ngàn VND</b>    | <b>Ngàn VND</b>    |
| Giá trị đã nhận/phải thu đối với hàng hóa đã bán/xuất khẩu cho Bên Khác theo Thỏa thuận trên (a) | 883.410.827        | 1.410.901.071      |
| Giá trị đã trả/phải trả theo Thỏa thuận trên để mua hàng hóa nêu trên (b)                        | (885.265.863)      | (1.414.169.993)    |
|                                                                                                  | <b>(1.855.036)</b> | <b>(3.268.922)</b> |

**(ii) Đối chiếu doanh thu**

|                                                                                 | <b>Công ty</b>       |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                 | <b>2019</b>          | <b>2018</b>          |
|                                                                                 | <b>Ngàn VND</b>      | <b>Ngàn VND</b>      |
| <i>Thông tin theo báo cáo quản trị</i>                                          |                      |                      |
| Giá trị hàng bán nội địa                                                        | 2.386.042.321        | 3.460.370.554        |
| Giá trị hàng bán xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))          | 883.410.827          | 1.410.901.071        |
| Giá trị hàng bán xuất khẩu khác                                                 | 1.753.885.681        | 1.697.432.518        |
| <b>Tổng</b>                                                                     | <b>5.023.338.829</b> | <b>6.568.704.143</b> |
| Trừ đi: Giá trị hàng xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))      | (883.410.827)        | (1.410.901.071)      |
| <b>Tổng doanh thu trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b> | <b>4.139.928.002</b> | <b>5.157.803.072</b> |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đối chiếu giá vốn hàng bán**

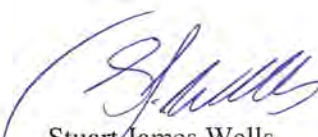
|                                                                                   | <b>Công ty</b>       |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                   | <b>2019</b>          | <b>2018</b>          |
|                                                                                   | <b>Nghìn VND</b>     | <b>Nghìn VND</b>     |
| <i>Thông tin theo báo cáo quản trị</i>                                            |                      |                      |
| Giá vốn hàng hóa bán nội địa                                                      | 2.509.980.862        | 2.837.327.291        |
| Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))                  | 885.265.863          | 1.414.169.993        |
| Giá vốn hàng hóa xuất khẩu khác                                                   | 754.954.364          | 700.079.503          |
| <b>Tổng</b>                                                                       | <b>4.150.201.089</b> | <b>4.951.576.787</b> |
| Trừ đi: Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))          | (885.265.863)        | (1.414.169.993)      |
| <b>Giá vốn hàng bán trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b> | <b>3.264.935.226</b> | <b>3.537.406.794</b> |

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Thanh Mai  
 Kế toán trưởng

Người soát xét:

  
 Stuart James Wells  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

  
 Craig Richard Bradshaw  
 Tổng Giám đốc



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thông tin tài chính bổ sung tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

| <div> <div>Công ty</div> <div>Cho năm tài chính</div> <div>kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</div> </div> |           |                                            |                         |                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                                            | Mã số     | Theo báo cáo kế toán quản trị<br>Nghìn VND | Điều chỉnh<br>Nghìn VND | Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh<br>Nghìn VND |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                                                                  | <b>01</b> | <b>5.023.338.829</b>                       | <b>(883.410.827)</b>    | <b>4.139.928.002</b>                                 |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                                        | <b>02</b> | <b>-</b>                                   | <b>-</b>                | <b>-</b>                                             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng<br/>(10 = 01 - 02)</b>                                                      | <b>10</b> | <b>5.023.338.829</b>                       | <b>(883.410.827)</b>    | <b>4.139.928.002</b>                                 |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                                                    | <b>11</b> | <b>4.150.201.089</b>                       | <b>(885.265.863)</b>    | <b>3.264.935.226</b>                                 |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                                        | <b>20</b> | <b>873.137.740</b>                         | <b>1.855.036</b>        | <b>874.992.776</b>                                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                              | 21        | 910.570.422                                | -                       | 910.570.422                                          |
| Chi phí tài chính                                                                                          | 22        | 1.116.269.505                              | 1.855.036               | 1.118.124.541                                        |
| Chi phí bán hàng                                                                                           | 25        | 84.314.689                                 | -                       | 84.314.689                                           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                               | 26        | 124.346.242                                | -                       | 124.346.242                                          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>                           | <b>30</b> | <b>458.777.726</b>                         | <b>-</b>                | <b>458.777.726</b>                                   |
| Thu nhập khác                                                                                              | 31        | 1.373.843.318                              | -                       | 1.373.843.318                                        |
| Chi phí khác                                                                                               | 32        | 1.015.560.750                              | -                       | 1.015.560.750                                        |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                                                    | <b>40</b> | <b>358.282.568</b>                         | <b>-</b>                | <b>358.282.568</b>                                   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                                                     | <b>50</b> | <b>817.060.294</b>                         | <b>-</b>                | <b>817.060.294</b>                                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                         | <b>51</b> | <b>132.123.338</b>                         | <b>-</b>                | <b>132.123.338</b>                                   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)</b>                                                                   | <b>60</b> | <b>684.936.956</b>                         | <b>-</b>                | <b>684.936.956</b>                                   |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thông tin tài chính bổ sung tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

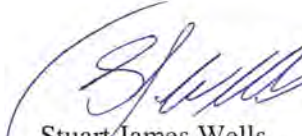
| <div> <div>Công ty</div> <div>Cho năm tài chính</div> <div>kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</div> </div> |       |                                            |                         |                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                                            | Mã số | Theo báo cáo kế toán quản trị<br>Nghìn VND | Điều chỉnh<br>Nghìn VND | Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh<br>Nghìn VND |
| Doanh thu bán hàng                                                                                         | 01    | 6.568.704.143                              | (1.410.901.071)         | 5.157.803.072                                        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                               | 02    | -                                          | -                       | -                                                    |
| Doanh thu thuần về bán hàng<br>(10 = 01 - 02)                                                              | 10    | 6.568.704.143                              | (1.410.901.071)         | 5.157.803.072                                        |
| Giá vốn hàng bán                                                                                           | 11    | 4.951.576.787                              | (1.414.169.993)         | 3.537.406.794                                        |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)                                                                               | 20    | 1.617.127.356                              | 3.268.922               | 1.620.396.278                                        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                              | 21    | 525.832.036                                | -                       | 525.832.036                                          |
| Chi phí tài chính                                                                                          | 22    | 1.133.949.011                              | 3.268.922               | 1.137.217.933                                        |
| Chi phí bán hàng                                                                                           | 25    | 91.939.339                                 | -                       | 91.939.339                                           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                               | 26    | 89.073.977                                 | -                       | 89.073.977                                           |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}                                  | 30    | 827.997.065                                | -                       | 827.997.065                                          |
| Thu nhập khác                                                                                              | 31    | 90.002.806                                 | -                       | 90.002.806                                           |
| Chi phí khác                                                                                               | 32    | 113.749.440                                | -                       | 113.749.440                                          |
| Kết quả từ các hoạt động khác<br>(40 = 31 - 32)                                                            | 40    | (23.746.634)                               | -                       | (23.746.634)                                         |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                                                             | 50    | 804.250.431                                | -                       | 804.250.431                                          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                | 51    | 35.017.612                                 | -                       | 35.017.612                                           |
| Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)                                                                          | 60    | 769.232.819                                | -                       | 769.232.819                                          |

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Thanh Mai  
 Kế toán trưởng

Người soát xét:

  
 Stuart James Wells  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

  
 Craig Richard Bradshaw  
 Tổng Giám đốc